

**CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG HOÀNG QUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG HOÀNG QUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG QUAN ENVIRONMENTAL RESOURCES MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108608474

**3. Ngày thành lập:** 31/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25 Ngách 6/153 Tổ dân phố số 2 Miêu Nha , Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Thu gom rác thải không độc hại                                      | 3811     |
| 2.  | Thu gom rác thải độc hại<br>( Trừ loại nhà nước cấm)                | 3812     |
| 3.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                            | 3821     |
| 4.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>( Trừ loại nhà nước cấm)      | 3822     |
| 5.  | Tái chế phế liệu                                                    | 3830     |
| 6.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                   | 3900     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                   | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                             | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                       | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                          | 4299     |
| 11. | Phá dỡ                                                              | 4311     |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                      | 4330     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 15. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2651 |
| 16. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3600 |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221 |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329 |
| 19. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653 |
| 21. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4741 |
| 22. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931 |
| 23. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình.</p> <p>Quản lý dự án đầu tư xây dựng</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Giám sát thi công xây dựng công trình</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Lập quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng..</p> <p>Tư vấn đấu thầu;</p> <p>Tư vấn giám sát</p> <p>Hoạt động đo đạc bản đồ: đo vẽ, thành lập bản đồ địa hình Đo vẽ, thành lập bản đồ địa chính.</p> <p>Nhóm này gồm:</p> <p>- Dịch vụ điều tra, đo đạc và lập bản đồ;</p> <p>- Vẽ bản đồ và thông tin về không gian.</p> | 7110(Chính) |
| 25. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 26. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 27. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 28. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 29. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                          | 4292 |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                    | 4293 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                    | 4321 |
| 34. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                      | 4390 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4742 |
| 38. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                          | 4921 |
| 39. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                 | 4922 |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                | 4929 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                         | 4932 |
| 42. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 43. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động phiên dịch;<br>- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ<br>- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường | 7490 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                      | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỒNG VĂN CHÍNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 16/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030079006141

Ngày cấp: 10/09/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 2 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 25, Ngách 6/153 Tổ dân phố số 2 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỒNG VĂN CHÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 16/05/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030079006141

Ngày cấp: 10/09/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố số 2 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 25, Ngách 6/153 Tổ dân phố số 2 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội